

Phụ lục
THỐNG KÊ SỐ LIỆU VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH
(Kèm theo Báo cáo số /BC-STC ngày /6/2023 của Sở Tài chính)

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
I	Công tác chỉ đạo điều hành CCHC			
1	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành	Văn bản	44	
2	Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch năm	%	76%	
2.1	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	42	
2.2	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	32	
3	Kiểm tra CCHC			
3.1	Số phòng, ban, đơn vị trực thuộc đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	03	Theo kế hoạch số 35/KH-STC của Sở
3.2	Số UBND cấp xã đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị		
3.3	Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	%	0	
4	Thực hiện nhiệm vụ UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao			
4.1	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ	55	
4.2	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ	55	
4.3	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ	0	
4.4	Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức	Nhiệm vụ		
5	Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước	Có =1; không =0		
5.1	Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng		

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
5.2	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2		
6	Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp	Không = 0 Có = 1	1	
II	CẢI CÁCH THỂ CHẾ			
1	Tổng số văn bản QPPL	Văn bản		
1.1	Số VBQPPL đã ban hành/tham mưu ban hành	Văn bản	02	
1.2	Số VBQPPL do cấp xã ban hành	Văn bản		
2	Kiểm tra, xử lý VBQPPL	%		
2.1	Tổng số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền	Văn bản	0	
2.2	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra	Văn bản	0	
2.2.1	Tổng số VBQPPL cần xử lý sau kiểm tra	Văn bản	0	
1.1.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	0	
3	Rà soát VBQPPL			
3.1	Số văn bản QPPL đã rà soát thuộc thẩm quyền		02	
3.2	Tỷ lệ xử lý VBQPPL đã rà soát		0	
3.2.1	Tổng số VBQPPL cần xử lý sau rà soát	Văn bản	0	
3.2.2	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	0	
III	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH			
1	Thống kê TTHC			

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.1	Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa	Thủ tục	03	
1.2	Số TTHC công bố mới	Thủ tục	01	
1.3	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục	07	
1.4	Tổng số TTHC đang có hiệu lực	Thủ tục	68	
1.4.1	Số TTHC các sở, ban, ngành	Thủ tục	37	
1.4.2	Số TTHC cấp huyện:	Thủ tục	18	
1.4.3	Số TTHC cấp xã:	Thủ tục	13	
2.	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông			
2.1	Số TTHC liên thông cùng cấp	Thủ tục		
2.2	Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	Thủ tục		
2.3	Số TTHC đã thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính	Thủ tục		
3	Kết quả giải quyết TTHC			
3.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do các sở, ban, ngành tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	100%	
3.1.1	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ	100%	
3.1.2	Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn	Hồ sơ	100%	
3.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%		
3.2.1	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong			
3.3.2	Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn			
3.3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải	%		

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
	quyết đúng hạn			
3.3.1	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ		
3.3.2	Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn	Hồ sơ		
3.4	Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC %	%	0%	
3.4.1	Tổng số PAKN đã tiếp nhận (do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến)	PAKN	0	
3.4.2	Số PAKN đã giải quyết xong	PAKN	0	
IV	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY			
1	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy			
1.1	Sở, ban, ngành đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	Hoàn thành = 1; chưa hoàn thành =0	1	
1.2	UBND cấp huyện đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	Hoàn thành = 1; chưa hoàn thành =0		
1.3	Số ban, chi cục, trung tâm trực thuộc	Cơ quan, đơn vị	0	
1.4	Số tổ chức liên ngành do sở, ban, ngành tham mưu thành lập	Tổ chức	0	
1.5	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh	Cơ quan, đơn vị	0	
1.5.1	Số ĐVSNCL thuộc sở, ban, ngành	Cơ quan, đơn vị	0	
1.5.2	Số ĐVSNCL thuộc UBND cấp huyện	Cơ quan, đơn vị	0	
1.5.3	Tỷ lệ ĐVSNCL đã cắt giảm so với năm 2015	%	0	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
2	Số liệu về biên chế công chức			
2.1	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	46	(Giao 43 biên chế và 03 HĐ theo ND 111/2022/ND-CP)
2.2	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	41	
2.3	Số hợp đồng lao động làm việc tại cơ quan hành chính nhà nước	Người	03	HĐ lao động theo ND 111/2022/ND-CP
2.4	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	0	
2.5	Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015	%	10,42%	- Năm 2015 giao biên chế: 48 - Năm 2023 giao 43. Giảm 5 người
3	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập		0	
3.1	Tổng số người làm việc được giao	Người	0	
3.2	Tổng số người làm việc có mặt	Người	0	
3.3	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	0	
3.4	Tỷ lệ phần trăm đã tinh giản so với năm 2015	%	0	
V	CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ			
1	Vị trí việc làm của công chức, viên chức		32	
1.1	Số phòng chuyên môn và tương đương đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định (tính cả các đơn vị đã thực	Cơ quan, đơn vị	6	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
	hiện rà soát VTVL khi có thay đổi chức năng, nhiệm vụ)			
1.2	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định (tính cả các đơn vị đã thực hiện rà soát VTVL khi có thay đổi chức năng, nhiệm vụ)	Cơ quan, đơn vị	0	
1.3	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Cơ quan, đơn vị	0	
2	Tuyển dụng công chức, viên chức			
2.1	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người	0	
2.2	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt	Người	0	
2.3	Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên.	Người	0	
2.4	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).	Người	0	
2.5	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	0	
3	Số liệu về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức (cả về Đảng và chính quyền)		0	
3.1	Số lãnh đạo cấp sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật	Người	0	
3.2	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ban, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người	0	
3.3	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật.	Người	0	
VI	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG			
1	Tỷ lệ thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công	%		
1.1	Kế hoạch giao	Triệu đồng	0	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.2	Đã thực hiện	Triệu đồng	0	
2	Thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL) trực thuộc (lũy kế đến thời điểm báo cáo)			
2.1	Tổng số đơn vị SNCL		0	
2.2	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Cơ quan, đơn vị	0	
2.3	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm chi thường xuyên	Cơ quan, đơn vị	0	
2.4	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Cơ quan, đơn vị	0	
2.4.1	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên		0	
2.4.2	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên		0	
2.4.3	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên	Cơ quan, đơn vị	0	
2.5	Số đơn vị SNCL do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	Cơ quan, đơn vị	0	
2.6	Số lượng đơn vị SNCL đã chuyển đổi thành công ty cổ phần (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị	0	
VII	XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ			
1	Sử dụng, khai thác đúng kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản mới nhất của tỉnh	Không đúng quy định = 0 Đúng quy định = 1	1	
2	Xây dựng và vận hành Hệ thống hợp trực tuyến			

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
2.1	Hệ thống họp trực tuyến	Chưa có = 0 Đã có = 1	0	
2.2	Liên thông từ UBND cấp huyện đến 100% cấp xã	Chưa hoàn thành = 0 Hoàn thành = 1		
3	Tỷ lệ báo cáo định kỳ được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia	%	100%	
4	Số liệu về trao đổi điện tử			
4.1	Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ cấp tỉnh đến cấp xã		có	
4.1.1	Sở, ban, ngành đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh	Chưa kết nối = 0 Đã kết nối = 1	1	
4.1.2	UBND cấp huyện đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh	Chưa kết nối = 0 Đã kết nối = 1		
4.1.3	Tỷ lệ UBND cấp xã đã kết nối, liên thông với UBND huyện	%		
4.2	Tỷ lệ văn bản đi dưới dạng điện tử của cơ quan, đơn vị (Chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử).	Văn bản	100%	
4.2.1	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của các sở, ban, ngành tỉnh	%	100%	
4.2.2	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp huyện	%	100%	
4.2.3	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp xã	%	100%	
4.3	Xây dựng, vận hành, sử dụng Hệ thống thông tin một cửa điện tử tập trung của tỉnh			
4.3.1	Sở, ban, ngành đã kết nối liên thông với Hệ thống	Hoạt động tốt = 1; Hoạt động chưa	1	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
		hiệu quả = 0		
4.3.2	Cấp huyện đã kết nối liên thông với Hệ thống	Hoạt động tốt = 1; Hoạt động chưa hiệu quả = 0		
4.3.3	Cấp xã đã kết nối liên thông với Hệ thống	Hoạt động tốt = 1; Hoạt động chưa hiệu quả = 0		
5	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến			
5.1	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 3	%		
5.1.1	Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 3	Thủ tục		
5.1.2	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3	Thủ tục		
5.1.3	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	Thủ tục	0	
5.2	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 4	%	100%	
5.2.1	Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 4	Thủ tục	100%	
5.2.2	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4	Thủ tục	37	
5.2.3	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	Thủ tục	3	
5.3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận trực tuyến mức độ 3 và 4 (Chỉ thống kê đối với các TTHC mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ	%		

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
5.3.1	Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận (cả trực tiếp và trực tuyến)	Hồ sơ	735	
5.3.2	Số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trực tuyến	Hồ sơ	735	
5.4	Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến	%		
5.4.1	Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí,...)	Thủ tục	0	
5.4.2	Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia hoặc trên Cổng DVC của tỉnh	Thủ tục	0	